

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHƠN THÀNH  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2022/DS-ST

Ngày: 08 - 9 - 2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ung Thị Ngọc Thanh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Đức Hoài

2. Bà Lương Thị Thu An

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Vi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:*** Ông Huỳnh Phước Thành – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 40/2022/TLST – DS ngày 18 tháng 5 năm 2022 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2022/QĐXXST – DS ngày 25 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Q. Địa chỉ: Tầng 1,2, Tòa nhà SaiLing Tower, 111 Pasteur, P. B, Q.A, TP. Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn H, sinh năm 1997. Địa chỉ: 26 Ung Văn Khiêm, P.N, Q. B, TP. Hồ Chí Minh (có mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn L, sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước (vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm T, sinh năm 1980. Địa chỉ: Tổ 3, ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 7 năm 2021 và trong quá trình xét xử người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng Q là anh Nguyễn H trình bày:*

Theo hợp đồng tín dụng số 0644/HĐTD1-Q668/18 –Q Cách Mạng Tháng 8 ký kết với bà Nguyễn L vay ngân hàng Ngân hàng Q (Ngân hàng Q) với nội dung: Bà L vay của ngân hàng Q số tiền 300.000.000 đồng mục đích thanh toán mua xe ô tô nhãn hiệu CHEVROLET AVEO, thời hạn vay 84 tháng tính từ ngày 14/10/2018 đến ngày 13/10/2025. Lãi suất tại thời điểm giải ngân là 9,99%/năm. Lãi suất này là lãi suất ưu đãi và chỉ được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân khoản vay. Hết thời hạn ưu đãi nói trên lãi suất sẽ được điều chỉnh lại là 03 tháng một lần lãi suất cơ sở theo quy định của Q tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3,99%/năm. Thời gian hoàn trả khoản vay gốc là vào ngày 15 mỗi tháng 3.580.000 đồng, tháng cuối cùng thanh toán 2.860.000.000 đồng. Lãi trả hàng tháng vào ngày 15, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 15/11/2018, trả lãi theo quy định của Q từng kỳ, lãi quá hạn là 150% lãi trong hạn. Q đã giải ngân số tiền 300.000.000 đồng cho bà L vào ngày 13/10/2018 theo đúng thỏa thuận. Quá trình thực hiện bà L đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho Q nợ gốc và lãi phát sinh. Tạm tính đến ngày 25/6/2021 bà L đã thanh toán cho Q số tiền 60.056.689 đồng trong đó nợ gốc là 40.740.000 đồng, lãi là 19.316.689 đồng. Tạm tính đến ngày 25/6/2021 bà L còn nợ ngân hàng số tiền như sau:

Nợ gốc: 259.260.000 đồng

Nợ lãi trong hạn tính là 57.511.403 đồng

Lãi quá hạn là 18.143.425 đồng

Tổng số tiền nợ gốc và lãi: 334.914.828 đồng.

Do đó nay Ngân hàng Q yêu cầu bà L phải thanh toán cho ngân hàng Q số tiền tạm tính đến ngày 25/6/2021 là 334.914.828 đồng và yêu cầu bà L phải tiếp tục trả cho Ngân hàng Q số tiền lãi theo lãi suất quá hạn từ ngày 25/6/2021 cho đến khi bà L thanh toán xong toàn bộ số tiền vay theo Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ đã ký.

Đối với hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0644/HD9TC1-Q668/18 ngày 12/10/2018 giữa Q và bà Nguyễn L thì Ngân hàng Q không yêu cầu xem xét giải quyết

*Quá trình giải quyết vụ án bị đơn Nguyễn L trình bày:*

Bà L thống nhất với toàn bộ lời trình bày của phía đại diện Ngân hàng Q (ngân hàng Q). Nay trước yêu cầu khởi kiện của ngân hàng Q bà L đồng ý trả nợ tính đến ngày 25/6/2021 là 334.914.828 đồng. Tuy nhiên, do điều kiện khó khăn nên xin ngân hàng cho bà L trả dần hàng tháng và bà L chỉ chấp nhận thanh toán số tiền nợ tính đến ngày 25/6/2021 là 334.914.828 đồng, số tiền lãi từ ngày 25/6/2021 đến nay bà L không đồng ý trả vì ngân hàng Q có lỗi trong việc không trích sao công chứng chứng nhận đăng ký gửi về cho vợ chồng bà L trong việc tham gia giao thông dẫn đến vợ chồng bà L không tham gia giao thông, không kinh doanh, không cho thuê được. Điều này được bên bà L và bên ngân hàng Q thỏa thuận rõ trong hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải. Đồng thời ngày 10/10/2019 hợp đồng bảo hiểm vật chất 2 chiều hết hạn vợ chồng bà L có liên hệ với công ty bảo hiểm PijCo Gia Định để mua lại bảo hiểm vật chất 2 chiều nhằm bảo đảm tài sản thế chấp với ngân hàng Q nhưng ngân hàng Q không ký trả lại hồ sơ. Như vậy ngân hàng Q

không thực hiện đúng các điều kiện đã giao kết với khách hàng và từ chối luôn các quyền lợi được đảm bảo của khách hàng nên ngân hàng Q cũng có lỗi nên cùng phải chịu thiệt thòi nên bà L trừ tiền lãi từ 25/6/2021 trở đi mà không đồng ý trả.

Đối với hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0644/HD9TC1-Q668/18 ngày 12/10/2018 giữa ngân hàng Q và bà L thì bà L cũng không yêu cầu xem xét giải quyết

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm T trình bày:*

Ông T là chồng bà L. Ông T xác định đây là nợ chung của vợ chồng nên ông T cũng có trách nhiệm sẽ cùng bà L trả nợ. Tuy nhiên, do điều kiện khó khăn nên xin ngân hàng Q cho vợ chồng ông trả dần hàng tháng và ông chỉ chấp nhận thanh toán số tiền nợ tính đến ngày 25/6/2021 là 334.914.828 đồng, số tiền lãi từ ngày 25/6/2021 đến nay ông T không đồng ý trả vì ngân hàng Q có lỗi trong việc không trích sao công chứng chứng nhận đăng ký gửi về cho vợ chồng ông T trong việc tham gia giao thông dẫn đến ông T, bà L không tham gia giao thông, không kinh doanh, không cho thuê được. Điều này được bên ông T, bà L và bên ngân hàng Q thỏa thuận rõ trong hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải. Đồng thời ngày 10/10/2019 hợp đồng bảo hiểm vật chất 2 chiều hết hạn vợ chồng ông T, bà L có liên hệ với công ty bảo hiểm PijCo Gia Định để mua lại bảo hiểm vật chất 2 chiều nhằm bảo đảm tài sản thế chấp với ngân hàng Q nhưng ngân hàng Q không ký trả lại hồ sơ. Như vậy ngân hàng Q không thực hiện đúng các điều kiện đã giao kết với khách hàng và từ chối luôn các quyền lợi được đảm bảo của khách hàng nên ngân hàng Q cũng có lỗi nên phải cùng chịu thiệt thòi nên trừ tiền lãi từ 25/6/2021 trở đi mà không đồng ý trả.

Đối với hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0644/HD9TC1-Q668/18 ngày 12/10/2018 giữa ngân hàng Q và bà Nguyễn L thì ông T cũng thông nhất không yêu cầu xem xét giải quyết

*\*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước phát biểu ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Việc chấp hành theo quy định pháp luật của Thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 BLTTDS năm 2015;

Về việc chấp hành theo quy định pháp luật của HĐXX: Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định tại Điều 63 BLTTDS 2015;

Về việc chấp hành theo quy định của pháp luật của các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn, người liên quan đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71, 72, 73 của BLTTDS năm 2015 trong quá trình . Tuy nhiên, từ khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng các quy định của pháp luật tại các Điều 72, 73 của BLTTDS năm 2015

Ý kiến về giải quyết vụ án: Đối với yêu cầu của nguyên đơn: Căn cứ hợp đồng tín dụng hai bên ký kết ngày 12/10/2018 thể hiện ông bà Nguyễn L có vay Ngân hàng Q số tiền 300.000.000 đồng. Hợp đồng vay giữa các bên có thế chấp tài

sản hợp pháp, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho Q nợ gốc và lãi phát sinh đối với Ngân hàng. Do đó cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về quan hệ pháp luật: Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự

[2]. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Nguyễn L có nơi cư trú tại tổ 3, ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm T vắng mặt. Tuy nhiên bà L, ông T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2022/QĐXXST-DS ngày 25/7/2022, quyết định hoãn phiên tòa số 40/2022/QĐST-HPT ngày 08/8/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 43/2022/QĐST-HPT ngày 25/8/2022 nhưng bà L, ông T vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào Điều 228 BLTTDS, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[4]. **Về nội dung:** Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Q, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1]. Về hình thức, nội dung và thẩm quyền ký kết của Hợp đồng tín dụng đã được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, được các đương sự thống nhất. Do vậy, hợp đồng Tín dụng số: 0644/HĐTD1-Q668/18 –Q ngày 12/10/2018 giữa Ngân hàng Q (ngân hàng Q) và bà Nguyễn L là hợp đồng hợp pháp, buộc các bên phải có nghĩa vụ thi hành.

[4.2]. Về yêu cầu trả nợ gốc: Căn cứ vào các tài liệu điều tra và do các đương sự xuất trình, xác định bà Nguyễn L có ký kết Tín dụng số: 0644/HĐTD1-Q668/18 –Q ngày 12/10/2018, số tiền ngân hàng giải ngân cho bà L là 300.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng do bà L trả nợ tiền gốc và tiền lãi không đúng thỏa thuận qui định trong hợp đồng tín dụng được hai bên ký kết cụ thể tính đến ngày 25/6/2021 bà L đã thanh toán cho ngân hàng Q số tiền 60.056.689 đồng trong đó nợ gốc là 40.740.000 đồng, lãi là 19.316.698 đồng, từ đó đến nay không thanh toán được thêm khoản tiền nào nữa. Ngân hàng Q đã chuyển số nợ bà L vay sang nợ quá hạn. Quá trình giải quyết vụ án, bà L có lời khai thừa nhận việc vợ chồng có vay tiền của Ngân hàng Q theo Tín dụng số: 0644/HĐTD1-Q668/18 –Q ngày 12/10/2018, số tiền ngân hàng giải ngân cho bà L là 300.000.000 đồng. Kể từ ngày vay vợ chồng bà đã trả được một phần gốc là 40.740.000 đồng, sau đó do khó khăn

trong việc làm ăn nên Lan không trả được nợ cho Ngân hàng theo thỏa thuận. Như vậy, có căn cứ xác định do bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng Q khởi kiện đòi nợ là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Xét thấy, số tiền vay gốc được thể hiện trong các Hợp đồng tín dụng, đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ và các đương sự cũng thừa nhận, bà L xin được trả dần nhưng không được ngân hàng đồng ý do đó cần buộc bà L phải trả khoản tiền gốc 259.260.000 đồng này cho ngân hàng Q

Xét yêu cầu của Ngân hàng Q về yêu cầu trả lãi HĐXX xét thấy: Tại 0644/HĐTD1-Q668/18 –Q ngày 12/10/2018, Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 0644/.KUNN ngày 13/10/2018. Số tiền ngân hàng giải ngân cho bà L là 300.000.000 đồng. Thời hạn vay 84 tháng tính từ 13/10/2018 đến ngày 13/10/2025. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân 9,99%/năm. Lãi suất này là lãi suất ưu đãi (so với lãi suất thông thường là: Lãi suất cơ sở trong kỳ + biên độ 3,09%/năm) và chỉ được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân khoản tín dụng. Hết thời hạn ưu đãi nói trên, lãi suất sẽ được điều chỉnh lại 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm cộng biên độ 4,09%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Quá trình vay bà L đã thanh toán được cho Ngân hàng 19.316.698 đồng nợ lãi trong hạn tính đến 25/6/2021. Sau đó bà L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký. Theo yêu cầu của Ngân hàng thì bà L còn nợ ngân hàng số tiền lãi trong hạn tạm tính đến ngày 25/6/2021 là 57.511.403 đồng, lãi quá hạn là 18.143.425 đồng, tính đến ngày xét xử sơ thẩm lãi trong hạn là 24.885.104 đồng, lãi quá hạn là 121.386.984 đồng. Yêu cầu của Ngân hàng đối với bà L về việc trả tiền lãi như trên là phù hợp với qui định của pháp luật nên buộc bà L phải có trách nhiệm trả nợ tiền lãi nêu trên cho Ngân hàng Q.

Bà L phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng Q theo mức lãi thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số: 0644/HĐTD1-Q668/18 –Q giữa Ngân hàng Q và bà Nguyễn L ký kết ngày 12/10/2018 trên số nợ gốc còn lại tính từ ngày 08/9/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) cho đến khi bà L thanh toán đầy đủ tiền nợ gốc.

[4.3] Đối với ý kiến của bà L về việc không đồng ý trả lãi quá hạn từ ngày 25/6/2021 đến nay vì bà cho rằng ngân hàng có lỗi trong việc không trích sao công chứng chứng nhận đăng ký gửi về cho vợ chồng bà L và ngân hàng BIB không ký trả lại hồ sơ để bà L tham gia bảo hiểm 2 chiều. Bà L xác định ngân hàng không thực hiện đúng các điều kiện đã giao kết với khách hàng và từ chối luôn các quyền lợi được đảm bảo của khách hàng nên Q cũng có lỗi nên phải cùng chịu thiệt thòi nên bà L trừ tiền lãi từ 25/6/2021 trở đi. Xét thấy, bà L cho rằng Ngân hàng đã gây thiệt hại cho bà L nhưng không đưa ra được cụ thể những thiệt hại nào và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào về thiệt hại do đó ý kiến của bà L không được chấp nhận

[4.4] Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc buộc bà L phải có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng số tiền gốc 259.260.000 đồng, nợ

lãi trong hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 24.885.104 đồng, lãi quá hạn là 121.386.984 đồng.

[4.5] Đối với ý kiến của ông T về việc ông xác định ông T là chồng của bà L, việc xem xét giải quyết khoản nợ nêu trên có ảnh hưởng đến quyền lợi của ông trong việc định đoạt tài sản chung của vợ chồng. Ông T đồng ý cùng bà L trả nợ số tiền nợ nhưng cũng chỉ đồng ý trả nợ gốc và lãi đến ngày 25/6/2021 là 334.914.828 đồng, số tiền lãi từ ngày 25/6/2021 đến nay ông T không đồng ý trả vì ngân hàng có lỗi như bà L trình bày. Tuy nhiên, phía ngân hàng Q xác định giao kết hợp đồng tín dụng 0644/HĐTD1-Q668/18 –Q với cá nhân bà Nguyễn L, không có ông Phạm T. Tại thời điểm giao kết hợp đồng bà L có giấy xác nhận còn độc thân nên không liên quan tới ông T. Đồng thời ngân hàng chỉ xác định chỉ yêu cầu bà L trả nợ. Xét thấy hợp đồng tín dụng 0644/HĐTD1-Q668/18 –Q thể hiện cá nhân bà L giao kết hợp đồng với ngân hàng, đồng thời thời điểm xác lập giao dịch ngày 27/9/2018 có giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của bà L là “*chưa đăng ký kết hôn với ai*” do đó ý kiến của ông T không được hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.6] Đối với hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0644/HĐTC1-Q668/18 ngày 12/10/2018 giữa Ngân hàng Q và bà Nguyễn L do các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên không phải chịu án phí sơ thẩm. Bị đơn bà Nguyễn L phải chịu án phí theo mức án phí có giá ngạch tương ứng với số tiền phải trả cho nguyên đơn là: 20.025.493 đồng.

*Vì các lý nêu trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm g khoản 1 Điều 40; Điều 147, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 91, 95 Luật tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt Nam.

Buộc ông bà Nguyễn L có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt Nam số tiền nợ theo hợp đồng tín dụng 0644/HĐTD1-Q668/18 –Q ký kết ngày 12/10/2018 tổng số tiền là 405.532.088 đồng. Trong đó nợ gốc là 259.260.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 24.885.104 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 121.386.984 đồng.

Bà L phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt Nam theo mức lãi thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số:

0644/HĐTD1-Q668/18 –Q giữa Ngân hàng Q và bà Nguyễn L ký kết ngày ký kết ngày 12/10/2018 trên sổ nợ gốc còn lại tính từ ngày 08/9/2022 cho đến khi bà L thanh toán đầy đủ tiền nợ gốc.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 20.025.493 đồng. Hoàn trả cho Ngân hàng Q số tiền 8.375.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011823 ngày 12/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

3. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

*Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Đức Hoài- Lương Thị Thu An**

**Ung Thị Ngọc Thanh**